



gàn shá
干啥

verb/phrase · what to do

Example Sentences

nǐ míng tiān dǎ suàn gàn shá
你明天打算干啥？

What do you plan to do tomorrow?

tā wèn wǒ zhōu mò zài jiā gàn shá
他问我周末在家干啥。

He asked me what I was doing at home on the weekend.

nǐ yī zhí dīng zhe wǒ kàn dào dǐ xiǎng gàn shá
你一直盯着我看，到底想干啥？

You've been staring at me—what exactly do you want to do?

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干						
啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥
啥	啥	啥									